

BẢNG GIÁ ỐNG uPVC _ PRICE LIST OF uPVC PIPE

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM – TỪ QUẢNG BÌNH – BẢNG GIÁ CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 15/09/2012)



Kích Thước Danh Nghĩa (Nominal Size)		Đường Kính Ngoài x Độ Dày x Chiều Dài (Outside Diameter x Thickness x Length) (mm x mm x m)		Giá (Price) VNĐ/ Metre		Áp lực làm việc ở 20°C (Working Pressure at 20°C) Kgf/Cm ²
Inch	m/m	ISO 4422 ≈ TCVN 6151	ASTM 2241 ≈ BS 3505	Trước GTGT (Before VAT)	Thanh Toán (Payment)	
3/8"	13	16 x 1,5 x 4		4.500	4.950	12,5
3/8"	13	20 x 1,5 x 4 *		5.900	6.490	12,5
1/2"	16		21 x 1,7 x 4	6.200	6.820	16
1/2"	16		21 x 3,0 x 4	11.000	12.100	22
1/2"	16	25 x 1,5 x 4 *		7.200	7.920	12,5
3/4"	20		27 x 1,9 x 4	8.800	9.680	19
3/4"	20		27 x 3,0 x 4	13.700	15.070	22
1"	25	32 x 1,6 x 4		9.700	10.670	10
1"	25		34 x 2,1 x 4	12.300	13.530	16
1"	25		34 x 3,0 x 4	17.900	19.690	18
1 1/4"	32	40 x 1,9 x 4		14.200	15.620	10
1 1/4"	32		42 x 2,1 x 4	16.400	18.040	12
1 1/4"	32		42 x 3,5 x 4	27.000	29.700	16
1 1/2"	40		49 x 2,5 x 4	21.400	23.540	12
1 1/2"	40		49 x 3,5 x 4	29.500	32.450	16
1 1/2"	40	50 x 2,4 x 4		21.900	24.090	10
2"	50		60 x 2,5 x 4	26.800	29.480	10
2"	50		60 x 3,0 x 4	31.200	34.320	11
2"	50		60 x 4,0 x 4	41.300	45.430	12
2"	50		60 x 4,5 x 4	48.600	53.460	16
2"	50	63 x 1,9 x 4		24.800	27.280	06
2"	50	63 x 3,0 x 4		37.800	41.580	10
2 1/2"	65		73 x 3,0 x 4	40.700	44.770	08
2 1/2"	65	75 x 2,2 x 4		34.500	37.950	06
2 1/2"	65	75 x 3,6 x 4		54.100	59.510	10
2 1/2"	65		76 x 3,0 x 4	41.000	45.100	08
2 1/2"	65		76 x 4,5 x 4	69.300	76.230	12
3"	80		89 x 5,5 x 4	96.000	105.600	12
3"	80	90 x 2,2 x 6		38.400	42.240	05
3"	80	90 x 2,7 x 6		50.200	55.220	06
3"	80		90 x 3,0 x 4	48.800	53.680	06
3"	80	90 x 3,5 x 6		57.500	63.250	08
3"	80		90 x 4,0 x 4	63.200	69.520	09
3"	80	90 x 4,3 x 6		77.400	85.140	10
3"	80	90 x 5,4 x 6		93.900	103.290	12,5
4"	100	110 x 2,7 x 6		60.100	66.110	05
4"	100	110 x 3,2 x 6		72.100	79.310	06
4"	100	110 x 4,2 x 6		92.100	101.310	08
4"	100	110 x 5,3 x 6		114.700	126.170	10
4"	100	110 x 6,6 x 6		141.100	155.210	12,5
4"	100		114 x 3,5 x 4	70.600	77.660	06
4"	100		114 x 5,0 x 4	103.700	114.070	09
4"	100		114 x 7,0 x 4	152.200	167.420	12
4"	100		121 x 6.7 x 6 (AS)	149.900	164.890	12

5"	125		140 x 3,5 x 4	92.000	101.200	05
5"	125	140 x 4,1 x 6		116.300	127.930	06
5"	125		140 x 5,0 x 4	141.100	155.210	08
5"	125	140 x 6,7 x 6		183.100	201.410	10
5"	125		140 x 7,5 x 4	208.200	229.020	12
6"	150	160 x 4,0 x 6		129.000	141.900	05
6"	150	160 x 4,7 x 6		151.100	166.210	06
6"	150	160 x 6,2 x 6		194.800	214.280	08
6"	150	160 x 7,7 x 6		240.000	264.000	10
6"	150	160 x 9,5 x 6		292.000	321.200	12,5
6"	150		168 x 4,5 x 4	135.800	149.380	06
6"	150		168 x 7,0 x 4	218.500	240.350	09
6"	150		168 x 9,0 x 4	305.500	336.050	12
6"	150		177 x 9,7 x 6 (AS)	316.500	348.150	12
8"	200	200 x 4,9 x 6		196.300	215.930	05
8"	200	200 x 5,9 x 6		235.300	258.830	06
8"	200	200 x 7,7 x 6		303.500	333.850	08
8"	200	200 x 9,6 x 6		372.600	409.860	10
8"	200	200 x 11,9 x 6		458.700	504.570	12,5
8"	200		220 x 6,6 x 4	270.200	297.220	06
8"	200		220 x 8,7 x 4	352.600	387.860	09
8"	200		222 x 9,7 x 6 (ISO)	404.400	444.840	09
8"	200	225 x 5,5 x 6		245.500	270.050	05
8"	200	225 x 6,6 x 6		295.800	325.380	06
8"	200	225 x 8,6 x 6		381.500	419.650	08
8"	200	225 x 10,8 x 6		470.500	517.550	10
8"	200	225 x 13,4 x 6 *		578.900	636.790	12,5
10"	250	250 x 6,2 x 6		310.000	341.000	05
10"	250	250 x 7,3 x 6		363.700	400.070	06
10"	250	250 x 9,6 x 6		472.700	519.970	08
10"	250	250 x 11,9 x 6		575.700	633.270	10
10"	250	250 x 14,8 x 6		712.900	784.190	12,5
10"	250	280 x 6,9 x 6 *		386.100	424.710	05
10"	250	280 x 8,2 x 6		456.800	502.480	06
10"	250	280 x 10,7 x 6		590.500	649.550	08
10"	250	280 x 13,4 x 6		726.200	798.820	10
10"	250	280 x 16,6 x 6 *		888.300	977.130	12,5
12"	300	315 x 7,7 x 6		465.700	512.270	05
12"	300	315 x 9,2 x 6		575.400	632.940	06
12"	300	315 x 12,1 x 6		745.400	819.940	08
12"	300	315 x 15,0 x 6		912.500	1.003.750	10
12"	300	315 x 18,7 x 6 *		1.032.500	1.135.750	12,5
14"	355	355 x 8,7 x 6		625.200	687.720	05
14"	355	355 x 10,4 x 6		743.800	818.180	06
16"	400	400 x 9,8 x 6		777.500	855.250	05
16"	400	400 x 11,7 x 6		924.100	1.016.510	06
16"	400	400 x 19,1 x 6		1.475.300	1.622.830	10
18"	450	450 x 11,0 x 6 *		1.090.200	1.199.220	05
18"	450	450 x 17,2 x 6		1.679.100	1.847.010	08
20"	500	500 x 12,3 x 6		1.543.400	1.697.740	05
20"	500	500 x 14,6 x 6		1.830.600	2.013.660	06
25"	630	630 x 18,4 x 6		2.539.600	2.793.560	06
25"	630	630 x 30,0 x 6		4.062.400	4.468.640	10

*** **Ghi chú:** 1/Các qui cách ống nêu trên có một đầu nong sẵn. Qui cách khác có thể có, vui lòng liên lạc với phòng kinh doanh tại Văn Phòng

Tp.HCM ☎ : 08.62915599 _ Fax: 08.62915598. 2/Dấu (AS); (ISO) là qui cách theo tiêu chuẩn AS 1477, ISO 2531-1998.

3/Qui cách có dấu * sản xuất tại NM Hải Dương, Nếu Quý Khách hàng đặt hàng tại khu vực phía Nam phải cộng thêm phí vận chuyển hoặc chờ kết hợp hàng.